

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG
VẬN TẢI PHÍA NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Bùi Văn Mộng | Chủ tịch |
| Ông Đinh Đức Hiệp | Thành viên |
| Ông Hoàng Hải Hà | Thành viên |
| Ông Lương Văn Liêm | Thành viên |
| Ông Đặng Minh Hải | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|------------------------------------------------------|
| Ông Bùi Văn Mộng | Tổng Giám đốc |
| Ông Lương Văn Liêm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Hải Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Tùng Bách | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Minh Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Thắng | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2013) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

23
T
NHỮ
ĐÀN
AI C
T
1-



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 3600/2014/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2014, từ trang 5 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

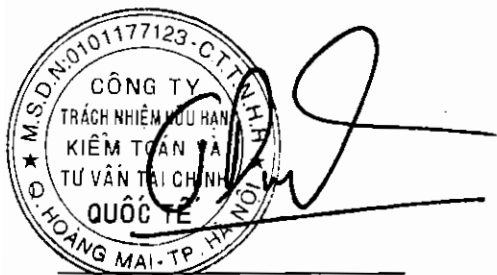
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0747-2013-072-1
Thay mặt và đại diện cho
**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)**
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2014

A handwritten signature in black ink.

Lương Giang Thạch
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2178-2013-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 222.901.640.361 | 214.506.842.578 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 11.195.394.120 | 5.965.362.671 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.689.048.018 | 5.465.362.671 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 506.346.102 | 500.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 14.280.408.363 | 10.692.673.345 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 9.131.156.220 | 5.367.717.262 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 2.801.135.273 | 3.132.214.742 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 2.348.116.870 | 2.192.741.341 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 190.074.081.438 | 192.171.523.139 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 7 | 190.074.081.438 | 192.171.523.139 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.351.756.440 | 5.677.283.423 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 15.711.726 | 64.451.630 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 247.083.048 | 296.306.003 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 12.300.751 | 6.904.348 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 8 | 7.076.660.915 | 5.309.621.442 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 55.641.011.646 | 62.094.428.689 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.707.909.236 | 7.242.511.718 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 3.019.455.782 | 3.120.894.193 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | 9 | 4.531.450.791 | 5.169.873.047 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (2.842.997.337) | (1.048.255.522) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 45.435.637.213 | 49.170.035.264 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 23.049.239.379 | 25.982.188.609 |
| - Nguyên giá | 222 | | 47.872.031.193 | 53.856.002.470 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (24.822.791.814) | (27.873.813.861) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 22.386.397.834 | 22.975.446.655 |
| - Nguyên giá | 228 | | 25.166.113.603 | 25.430.028.116 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.779.715.769) | (2.454.581.461) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | 212.400.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.497.465.197 | 5.681.881.707 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 4.957.465.197 | 5.045.881.707 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 13 | 540.000.000 | 636.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 278.542.652.007 | 276.601.271.267 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

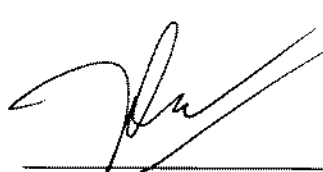
MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 217.691.853.427 | 215.982.753.805 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 213.149.961.537 | 209.056.682.249 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | 20.090.530.205 | 15.167.386.932 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 220.287.123 | 270.940.228 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 178.251.653.549 | 182.766.474.183 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 15 | 2.770.403.398 | 2.619.590.659 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 5.713.451.183 | 2.310.365.654 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 16 | 3.353.269.208 | 3.490.280.575 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 17 | 2.714.656.492 | 2.395.933.639 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 35.710.379 | 35.710.379 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.541.891.890 | 6.926.071.556 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 1.427.139.890 | 1.459.319.556 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 114.752.000 | 66.752.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 18 | 3.000.000.000 | 5.400.000.000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 19 | 60.850.798.580 | 60.618.517.462 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 60.850.798.580 | 60.618.517.462 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 32.784.000.000 | 32.784.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 5.263.571.000 | 5.263.571.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 13.200.576.046 | 12.559.576.046 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 587.694.253 | 610.538.101 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 9.014.957.281 | 9.400.832.315 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 278.542.652.007 | 276.601.271.267 |

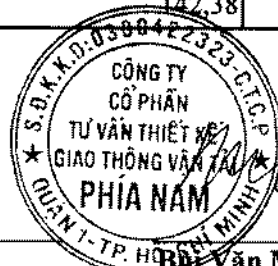
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG KẾ TOÁN | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------------------|-------------|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| + USD | | 45.497,98 | 49.902,93 |
| + EURO | | 142,38 | 123,02 |



Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu
Ngày 28 tháng 3 năm 2014



Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng




Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2013 | Năm 2012 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 157.302.451.562 | 109.923.225.584 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 3.681.240 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 20 | 157.298.770.322 | 109.923.225.584 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 126.134.229.993 | 84.408.064.411 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 31.164.540.329 | 25.515.161.173 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 232.945.757 | 205.180.933 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 2.897.188.055 | 3.535.310.628 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.686.820.881 | 3.458.902.444 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 18.114.198.738 | 14.152.388.338 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.386.099.293 | 8.032.643.140 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 24 | 131.272.727 | 517.194.604 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 76.774.405 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 54.498.322 | 517.194.604 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 10.440.597.615 | 8.549.837.744 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 25 | 2.607.994.932 | 2.137.459.436 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 7.832.602.683 | 6.412.378.308 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 2.389 | 1.956 |



Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu
Ngày 28 tháng 3 năm 2014



Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng

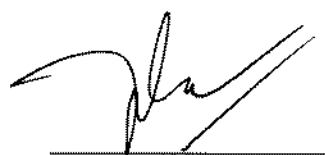


Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

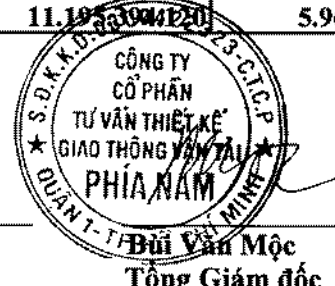
| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2013 | Năm 2012 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 10.440.597.615 | 8.549.837.744 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 4.923.029.143 | 5.198.084.352 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 1.794.741.815 | 579.225.191 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (8.424.051) | - |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (176.506.454) | (202.588.626) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 2.686.820.881 | 3.458.902.444 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 19.660.258.949 | 17.583.461.105 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (4.571.087.272) | 2.718.166.725 |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 10 | 2.097.441.701 | (31.338.106.213) |
| Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả) | 11 | 10.772.609.530 | 14.297.450.497 |
| Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 12 | 1.010.814.614 | (924.520.303) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (2.686.438.136) | (3.415.431.577) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (2.187.485.092) | (1.780.709.017) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 225.000.000 | 58.032.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (14.538.885.781) | (928.343.310) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 9.782.228.513 | (3.730.000.093) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.139.063.697) | (1.797.261.899) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 131.272.727 | - |
| 7. Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia | 27 | 122.008.132 | 202.588.626 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.885.782.838) | (1.594.673.273) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 23.831.456.305 | 26.667.867.457 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (21.308.313.032) | (22.358.294.404) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (5.197.981.550) | (2.757.889.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.674.838.277) | 1.551.684.053 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 5.221.607.398 | (3.772.989.313) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5.965.362.671 | 9.685.614.640 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | 8.424.051 | 52.737.344 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 11.195.394.120 | 5.965.362.671 |



Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu
Ngày 28 tháng 3 năm 2014



Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng


Đỗ Văn Mộc
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo quyết định số 4424/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Tiền thân của Công ty là Công ty Khảo sát Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006 và đã thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 6 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 32.784.000.000 VND, tương ứng với 3.278.400 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 386 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 411).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết:
 - Hoạt động đo đạc bản đồ;
 - Thiết kế công trình giao thông (cầu, hầm, đường sắt, đường bộ);
 - Thiết kế kỹ thuật công trình hạ tầng đô thị;
 - Thiết kế công trình cấp thoát nước đô thị;
 - Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
 - Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Tư vấn xây dựng;
 - Khảo sát địa chất xây dựng công trình;
 - Khảo sát đo đạc xây dựng công trình;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ);
 - Thiết kế nội thất công trình;
 - Khảo sát địa hình xây dựng công trình, địa chất thủy văn công trình;
 - Tư vấn quản lý chi phí;
 - Thiết kế điện công trình đường dây và trạm, thẩm tra dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế;
 - Tư vấn quản lý chất lượng, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
 - Giám sát công tác xây lắp đặt phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;
 - Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược và báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; thí nghiệm các tiêu chí nền móng, kết cấu mặt đường các công trình xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng của công trình xây dựng);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc:

- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Chi nhánh Phía Bắc
Địa chỉ: Số 18, Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Địa chất công trình
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Cầu Lớn Hàm
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Cao tốc Sân bay
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Đường bộ
Địa chỉ: 530 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Công trình Giao thông Sắt – Bộ
Địa chỉ: 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Trung tâm Tư vấn và Ứng dụng Công nghệ mới
Địa chỉ: 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký cược, ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

7-C
Y
ĐƯH
N V
CHÍ
Ê
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị của phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tại số 530 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, quyền sử dụng đất vô thời hạn không phải trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng của lô đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính bao gồm toàn bộ các khoản chi phí mà công ty đã chi ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng 3 - 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 và được Bộ Giao thông Vận tải phê chuẩn tại quyết định số 3422/QĐ BGTVT ngày 15 tháng 9 năm 2005. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và có liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá ba năm theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

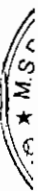
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179, theo đó: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.944.012.711 | 1.278.146.391 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.745.035.307 | 4.187.216.280 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 506.346.102 | 500.000.000 |
| Cộng | 11.195.394.120 | 5.965.362.671 |

(i) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày kết thúc niên độ kế toán là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN | 457.892.894 | 153.727.193 |
| Phải thu khác | 1.890.223.976 | 2.039.014.148 |
| Cộng | 2.348.116.870 | 2.192.741.341 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh của các công trình giao thông đang thực hiện dở dang | 190.074.081.438 | 192.171.523.139 |
| Cộng | 190.074.081.438 | 192.171.523.139 |

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng cho nhân viên | 7.076.660.915 | 5.309.621.442 |
| Cộng | 7.076.660.915 | 5.309.621.442 |

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước dài hạn cho người bán | 4.310.144.833 | 4.948.567.089 |
| Phải thu vốn giao bằng TSCĐ cho Công ty Cổ phần Cảng - KTB | 221.305.958 | 221.305.958 |
| Cộng | 4.531.450.791 | 5.169.873.047 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 18.580.046.457 | 21.322.824.658 | 10.185.881.192 | 3.767.250.163 | 53.856.002.470 |
| Mua trong kỳ | 87.820.000 | 200.571.819 | - | 192.127.272 | 480.519.091 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 1.154.208.649 | - | - | 716.735.957 | 1.870.944.606 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (524.409.000) | (663.676.683) | (86.744.546) | (1.274.830.229) |
| Phân loại sang công cụ dụng cụ | (75.237.171) | (4.786.306.006) | - | (2.199.061.568) | (7.060.604.745) |
| Tại ngày 31/12/2013 | 19.746.837.935 | 16.212.681.471 | 9.522.204.509 | 2.390.307.278 | 47.872.031.193 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 1.457.938.925 | 16.697.605.972 | 7.182.324.609 | 2.535.944.355 | 27.873.813.861 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 1.077.212.725 | 1.611.129.826 | 829.074.867 | 886.830.622 | 4.404.248.040 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (524.409.000) | (598.064.854) | (75.581.970) | (1.198.055.824) |
| Chuyển sang BDS đầu tư | - | - | - | - | - |
| Phân loại sang công cụ dụng cụ | (70.551.819) | (4.373.097.415) | - | (1.813.565.029) | (6.257.214.263) |
| Tại ngày 31/12/2013 | 2.464.599.831 | 13.411.229.383 | 7.413.334.622 | 1.533.627.978 | 24.822.791.814 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 17.122.107.532 | 4.625.218.686 | 3.003.556.583 | 1.231.305.808 | 25.982.188.609 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 17.282.238.104 | 2.801.452.088 | 2.108.869.887 | 856.679.300 | 23.049.239.379 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 11.664.122.582 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là : 15.508.605.841 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 8.250.060.474 VND như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm vi tính VND | Cộng VND |
|---------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | |
| Trình bày lại | 23.511.754.685 | 1.918.273.431 | 25.430.028.116 |
| Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn | - | (263.914.513) | (263.914.513) |
| Tại ngày 31/12/2013 | <u>23.511.754.685</u> | <u>1.654.358.918</u> | <u>25.166.113.603</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | |
| Trình bày lại | 725.324.586 | 1.729.256.875 | 2.454.581.461 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 465.448.932 | 53.332.171 | 518.781.103 |
| Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn | - | (193.646.795) | (193.646.795) |
| Tại ngày 31/12/2013 | <u>1.190.773.518</u> | <u>1.588.942.251</u> | <u>2.779.715.769</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 22.786.430.099 | 189.016.556 | 22.975.446.655 |
| Trình bày lại | | | |
| Tại ngày 31/12/2013 | <u>22.320.981.167</u> | <u>65.416.667</u> | <u>22.386.397.834</u> |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 Trình bày lại VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| Giá trị còn lại của lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp | 2.343.710.565 | 2.678.166.381 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.302.096.688 | 141.145.813 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 1.067.291.854 | 1.688.376.496 |
| Chi phí bảo lãnh thực hiện công trình chờ phân bổ | 210.881.678 | 292.836.372 |
| Chi phí thuê văn phòng | - | 156.000.000 |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 18.440.120 | 40.568.276 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 15.044.292 | 48.788.369 |
| Cộng | <u>4.957.465.197</u> | <u>5.045.881.707</u> |

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 540.000.000 | 636.000.000 |
| Cộng | <u>540.000.000</u> | <u>636.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 17.690.530.205 | 12.767.386.932 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | 17.690.530.205 | 12.767.386.932 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| Cộng | 20.090.530.205 | 15.167.386.932 |

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức đã ký ngày 24 tháng 5 năm 2012 với hạn mức vay là 30.000.000.000 VND, thời hạn vay được quy định cụ thể tại mỗi khế ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của ngân hàng áp dụng trong từng thời kỳ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 530 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 730.785.461 | 294.868.678 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.511.505.069 | 1.090.995.229 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 528.112.868 | 1.233.726.752 |
| Cộng | 2.770.403.398 | 2.619.590.659 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cho các công trình đang thực hiện | 3.003.363.672 | 3.446.809.708 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 43.853.612 | 43.470.867 |
| Chi phí phải trả khác | 306.051.924 | - |
| Cộng | 3.353.269.208 | 3.490.280.575 |

HẠN VÀ ỨNG DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 820.367.250 | 117.228.800 |
| Các khoản phải trả khác | 1.894.289.242 | 2.278.704.839 |
| Cộng | 2.714.656.492 | 2.395.933.639 |

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 5.400.000.000 | 7.800.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 14</i>) | (2.400.000.000) | (2.400.000.000) |
| Cộng | 3.000.000.000 | 5.400.000.000 |

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đã ký ngày 24 tháng 01 năm 2011 với hạn mức là 12.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố cộng (+) biên độ 4%/năm. Mục đích vay là để thanh toán cho các chi phí liên quan đến việc mua bất động sản tại số 530 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ chính khoản vay này.

Khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trong năm thứ nhất | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| Trong năm thứ hai | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 600.000.000 | 3.000.000.000 |
| Cộng | 5.400.000.000 | 7.800.000.000 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng | (2.400.000.000) | (2.400.000.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 3.000.000.000 | 5.400.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT PHÍA NAMSố 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé,
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | CL tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2012 | 32.784.000.000 | 5.263.571.000 | (52.737.344) | 11.762.576.046 | 238.466.672 | 7.675.037.278 | 57.670.913.652 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 6.412.378.308 | 6.412.378.308 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (2.622.720.000) | (2.622.720.000) |
| Trích các quỹ trong năm | - | - | - | 797.000.000 | 478.000.000 | (1.275.000.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (528.793.118) | (528.793.118) |
| Trích thưởng cho BĐH | - | - | - | - | - | (200.000.000) | (200.000.000) |
| Chi quỹ trong kỳ | - | - | - | - | (105.928.571) | - | (105.928.571) |
| Tặng khác | - | - | 53.742.944 | - | - | - | 53.742.944 |
| Giảm khác | - | - | (1.005.600) | - | - | (60.070.153) | (61.075.753) |
| Tại ngày 01/01/2013 | 32.784.000.000 | 5.263.571.000 | - | 12.559.576.046 | 610.538.101 | 9.400.832.315 | 60.618.517.462 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 7.832.602.683 | 7.832.602.683 |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | - | - | (5.901.120.000) | (5.901.120.000) |
| Trích các quỹ trong năm (ii) | - | - | - | 641.000.000 | 385.000.000 | (1.026.000.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii) | - | - | - | - | - | (1.030.424.000) | (1.030.424.000) |
| Trích thưởng cho BĐH (ii) | - | - | - | - | - | (170.000.000) | (170.000.000) |
| Chi quỹ trong kỳ | - | - | - | - | (407.843.848) | - | (407.843.848) |
| Phân phối lợi nhuận cho xí nghiệp | - | - | - | - | - | (90.933.717) | (90.933.717) |
| Tại ngày 31/12/2013 | 32.784.000.000 | 5.263.571.000 | - | 13.200.576.046 | 587.694.253 | 9.014.957.281 | 60.850.798.580 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 với tỷ lệ 12% theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 ngày 18 tháng 4 năm 2013. Ngày 8 tháng 11 năm 2013, Công ty tiếp tục công bố chia cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2013 với tỷ lệ là 6%. Tổng giá trị cổ tức Công ty đã công bố chia trong năm là 5.901.120.000 VND.

(ii) Việc trích các quỹ trong năm được thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 ngày 18 tháng 4 năm 2013.

Cổ phần

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------------------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 3.278.400 | 3.278.400 |
| Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đủ | 3.278.400 | 3.278.400 |
| + Cổ phần phổ thông | 3.278.400 | 3.278.400 |
| Số lượng cổ phần được mua lại | - | - |
| + Cổ phần phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 3.278.400 | 3.278.400 |
| + Cổ phần phổ thông | 3.278.400 | 3.278.400 |
| Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần | | |

20. DOANH THU

| | 2013 | 2012 |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 157.302.451.562 | 109.923.225.584 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế giao thông vận tải | 156.940.423.463 | 109.404.207.215 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 362.028.099 | 519.018.369 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (3.681.240) | - |
| Hàng bán trả lại | (3.681.240) | - |
| Doanh thu thuần | 157.298.770.322 | 109.923.225.584 |

21. GIÁ VỐN

| | 2013 | 2012 |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ tư vấn thiết kế giao thông vận tải | 126.134.229.993 | 84.408.064.411 |
| Cộng | 126.134.229.993 | 84.408.064.411 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2013 | 2012 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 122.008.132 | 202.588.626 |
| Lãi bán, chuyển đổi ngoại tệ | 102.513.574 | 2.592.307 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 8.424.051 | - |
| Cộng | 232.945.757 | 205.180.933 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2013 | 2012 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 2.686.820.881 | 3.458.902.444 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 210.367.174 | 75.471.310 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 936.874 |
| Cộng | 2.897.188.055 | 3.535.310.628 |

24. THU NHẬP KHÁC

| | 2013 | 2012 |
|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 131.272.727 | - |
| Xử lý số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm chưa chi hết | - | 517.194.604 |
| Cộng | 131.272.727 | 517.194.604 |

25. CHI PHÍ THUẾ TNDN DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 2013 | 2012 |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.440.597.615 | 8.549.837.744 |
| Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 10.440.597.615 | 8.549.837.744 |
| Thu nhập chịu thuế suất 20% | 43.089.435 | - |
| Thu nhập chịu thuế suất 25% | 10.397.508.180 | 8.549.837.744 |
| Thuế TNDN phải nộp | 2.607.994.932 | 2.137.459.436 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.607.994.932 | 2.137.459.436 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | 2013 VND | 2012 VND |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.832.602.683 | 6.412.378.308 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông | 7.832.602.683 | 6.412.378.308 |
| Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 3.278.400 | 3.278.400 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.389 | 1.956 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | 2013 VND | 2012 VND |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lương bộ phận quản lý công ty | 4.786.789.510 | 4.805.679.797 |
| Chi phí lương bộ phận quản lý xí nghiệp | 9.229.525.730 | 6.669.666.000 |
| Lương trực tiếp sản xuất | 56.545.553.647 | 50.626.610.929 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ | 3.362.629.220 | 3.099.679.710 |
| Thuê văn phòng | 4.122.667.391 | 3.610.356.483 |
| Khấu hao TSCĐ và phân bổ công cụ, dụng cụ | 7.093.180.583 | 6.035.838.789 |
| Thiết bị văn phòng | 411.044.741 | 150.252.216 |
| Sửa chữa TSCĐ | 1.435.363.928 | 1.553.035.883 |
| Bảo hiểm tài sản | 177.180.978 | 191.470.794 |
| In ấn tài liệu | 3.069.995.081 | 1.616.849.235 |
| Văn phòng phẩm, vật tư hành chính | 3.718.790.017 | 3.172.926.518 |
| Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu | 12.503.227.534 | 10.411.884.256 |
| Điện, nước | 1.707.480.693 | 1.292.543.525 |
| Điện thoại | 741.101.439 | 760.971.107 |
| Tàu xe, chi phí công tác | 7.299.468.240 | 5.507.378.963 |
| Chi phí đào tạo | 228.122.553 | 101.585.220 |
| Trang phục | 465.671.584 | 364.144.361 |
| Trợ cấp thôi việc | 137.555.591 | 3.880.120 |
| Chi phí quảng cáo | 62.000.000 | 67.818.181 |
| Chi phí khác | 18.022.655.832 | 33.642.066.061 |
| Cộng | 135.120.004.292 | 133.684.638.148 |

Tỷ lệ chi phí xã hội trong tổng lương cơ bản

| Nội dung chi phí | Năm 2013 | | Năm 2012 | |
|-------------------------|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
| | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (*) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (*) |
| Lương tháng 13 | 3.496.470.000 | 5,32% | 3.115.700.000 | 5,44% |
| BHXH, BHYT, KPCĐ | 3.362.629.220 | 5,11% | 3.099.679.710 | 5,41% |
| Trợ cấp thôi việc | 137.555.591 | 0,21% | 3.880.120 | 0,01% |
| Chi phí đào tạo | 228.122.553 | 0,35% | 101.585.220 | 0,18% |
| Cộng | 7.224.777.364 | 10,99% | 6.320.845.050 | 11,03% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ (tiếp theo)

Tỷ lệ chi phí quản lý chung trong tổng lương cơ bản

| Nội dung chi phí | Năm 2013 | | Năm 2012 | |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (*) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (*) |
| Chi phí lương bộ phận quản lý công ty | 4.786.789.510 | 7,28% | 4.805.679.797 | 8,39% |
| Thuê văn phòng | 4.122.667.391 | 6,27% | 3.610.356.483 | 6,30% |
| Khấu hao TSCĐ và phân bổ công cụ dụng cụ | 7.093.180.583 | 10,78% | 6.035.838.789 | 10,53% |
| Thiết bị văn phòng | 411.044.741 | 0,62% | 150.252.216 | 0,26% |
| Sửa chữa TSCĐ | 1.435.363.928 | 2,18% | 1.553.035.883 | 2,71% |
| Bảo hiểm tài sản | 177.180.978 | 0,27% | 191.470.794 | 0,33% |
| In ấn tài liệu | 3.069.995.081 | 4,67% | 1.616.849.235 | 2,82% |
| Văn phòng phẩm, vật tư hành chính | 3.718.790.017 | 5,65% | 3.172.926.518 | 5,54% |
| Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu | 12.503.227.534 | 19,01% | 10.411.884.256 | 18,17% |
| Điện nước | 1.707.480.693 | 2,60% | 1.292.543.525 | 2,26% |
| Điện thoại | 741.101.439 | 1,13% | 760.971.107 | 1,33% |
| Tàu xe, chi phí công tác | 7.299.468.240 | 11,10% | 5.507.378.963 | 9,61% |
| Trang phục | 465.671.584 | 0,71% | 364.144.361 | 0,64% |
| Chi phí quảng cáo | 62.000.000 | 0,09% | 67.818.181 | 0,12% |
| Chi phí quản lý chung khác | 18.022.655.832 | 27,40% | 33.642.066.061 | 58,72% |
| Cộng | 65.616.617.551 | 99,76% | 73.183.216.169 | 127,73% |

(*) Tỷ lệ trong tổng lương cơ bản là tỷ lệ giữa số phát sinh trong từng khoản mục chi phí so với tổng lương cơ bản trong năm.

Tổng lương cơ bản năm 2013 là: 65.775.079.377 VND, bao gồm:

+ Chi phí lương bộ phận quản lý xí nghiệp: 9.229.525.730 VND

+ Lương trực tiếp sản xuất: 56.545.553.647 VND.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 23.090.530.205 | 20.567.386.932 |
| Trừ: Tiền và tương đương tiền | (11.195.394.120) | (5.965.362.671) |
| Nợ thuần | 11.895.136.085 | 14.602.024.261 |
| Vốn chủ sở hữu | 60.850.798.580 | 60.618.517.462 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 20% | 24% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và tương đương tiền | 11.195.394.120 | 5.965.362.671 |
| Phải thu khách hàng | 9.528.920.623 | 7.440.355.933 |
| Phải thu khác | - | 221.305.958 |
| Ký cược, ký quỹ | 540.000.000 | 636.000.000 |
| Cộng | 21.264.314.743 | 14.263.024.562 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | 23.090.530.205 | 20.567.386.932 |
| Phải trả người bán | 1.647.427.013 | 1.730.259.784 |
| Phải trả khác | 114.752.000 | 66.752.000 |
| Chi phí phải trả | 3.353.269.208 | 3.490.280.575 |
| Cộng | 28.205.978.426 | 25.854.679.291 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá, trong đó Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, sử dụng các dịch vụ từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá của chi phí đầu vào.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung ở các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu khách hàng trên báo cáo tài chính. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 3 năm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 31/12/2013 | | | |
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 11.195.394.120 | | 11.195.394.120 |
| Phải thu khách hàng | 9.131.156.220 | 397.764.403 | 9.528.920.623 |
| Phải thu khác | - | - | - |
| Ký cược, ký quỹ | - | 540.000.000 | 540.000.000 |
| Cộng | 20.326.550.340 | 937.764.403 | 21.264.314.743 |
| Nợ phải trả tài chính | | | |
| Các khoản vay | 20.090.530.205 | 3.000.000.000 | 23.090.530.205 |
| Phải trả người bán | 220.287.123 | 1.427.139.890 | 1.647.427.013 |
| Phải trả khác | - | 114.752.000 | 114.752.000 |
| Chi phí phải trả | 3.353.269.208 | - | 3.353.269.208 |
| Cộng | 23.664.086.536 | 4.541.891.890 | 28.205.978.426 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (3.337.536.196) | (3.604.127.487) | (6.941.663.683) |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | |
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 5.965.362.671 | - | 5.965.362.671 |
| Phải thu khách hàng | 5.367.717.262 | 2.072.638.671 | 7.440.355.933 |
| Phải thu khác | - | 221.305.958 | 221.305.958 |
| Ký cược, ký quỹ | - | 636.000.000 | 636.000.000 |
| Cộng | 11.333.079.933 | 2.929.944.629 | 14.263.024.562 |
| Nợ phải trả tài chính | | | |
| Các khoản vay | 15.167.386.932 | 5.400.000.000 | 20.567.386.932 |
| Phải trả người bán | 270.940.228 | 1.459.319.556 | 1.730.259.784 |
| Phải trả khác | - | 66.752.000 | 66.752.000 |
| Chi phí phải trả | 3.490.280.575 | - | 3.490.280.575 |
| Cộng | 18.928.607.735 | 6.926.071.556 | 25.854.679.291 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (7.595.527.802) | (3.996.126.927) | (11.591.654.729) |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:

| | 2013 | 2012 |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lương và thưởng Ban Giám Đốc | 1.686.861.000 | 1.619.893.500 |
| Thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Cộng | 1.986.861.000 | 1.919.893.500 |

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Trong năm 2013, Công ty đã thực hiện phân loại và trình bày lại giá trị lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa từ khoản mục tài sản cố định vô hình thành chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 1 tháng 1 năm 2013. Chi tiết các chi tiêu được phân loại và trình bày lại như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Trình bày năm trước VND | Phân loại lại VND | Trình bày năm nay VND |
|---------------------------|-------|-------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 25.653.613.036 | (2.678.166.381) | 22.975.446.655 |
| - Nguyên giá | 228 | 30.446.865.333 | (5.016.837.217) | 25.430.028.116 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | (4.793.252.297) | 2.338.670.836 | (2.454.581.461) |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 2.367.715.326 | 2.678.166.381 | 5.045.881.707 |



Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu
Ngày 28 tháng 3 năm 2014



Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc